

Số: 55/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đá Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : **Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai**

- Mã chứng khoán: **HMR**

- Địa chỉ : Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

- Email: [hoangmai@rccgroup.vn](mailto:hoangmai@rccgroup.vn) Website: <https://rcchoangmai.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024

+ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

+ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

+ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không





Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/10/2024 tại đường dẫn: <https://rcchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 3 năm 2024
- Văn bản giải trình LNST

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Duy Ánh*





Số 56-2024/CV-HMR  
V/v: giải trình chênh lệch  
LNST BCTC Quý 1/2024

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.  
- Căn cứ báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2024	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	2.914.538.526	1.979.454.971	(-32%)

Nguyên nhân :

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 935.083.555 triệu đồng, tương đương giảm 32% so với cùng kỳ năm trước do các Công trình đang thi công chưa thanh toán được với chủ đầu tư dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI



Nguyễn Duy Ánh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3/2024**  
**KẾT THÚC NGÀY 30/9/2024**

Nghệ An, tháng 10 năm 2024



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8- 20



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2024 kết thúc ngày 30/9/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Ông Tạ Hữu Diễm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28/3/2023

#### **Ban Giám đốc:**

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	
Ông Trần Huy Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/9/2024

#### **Ban kiểm soát:**

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024 của Công ty.



## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Nguyễn Duy Ánh**  
**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3/2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TẢN SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.385.883.936</b>	<b>90.085.800.963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	1	<b>169.596.246</b>	<b>434.048.247</b>
1. Tiền	111		169.596.246	434.048.247
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>9.227.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			9.227.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.588.281.987</b>	<b>50.271.894.463</b>
1. Phải thu khách hàng	131		15.792.645.308	24.155.893.040
2. Trả trước cho người bán	132		27.567.799.225	26.879.307.188
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
3. Các khoản phải thu khác	135	2	55.703.119	64.559.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(827.865.665)	(827.865.665)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.514.150.121</b>	<b>30.148.109.920</b>
1. Hàng tồn kho	141	3	31.514.150.121	30.148.109.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>113.855.582</b>	<b>4.748.333</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5	106.518.249	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	7.337.333	4.748.333
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.550.274.944</b>	<b>10.186.109.814</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.329.182.748</b>	<b>2.144.625.148</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.329.182.748	2.144.625.148
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.975.627.486</b>	<b>6.446.922.951</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.975.627.486	6.446.922.951
- Nguyên giá	222		34.346.071.436	32.991.596.854
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.370.443.950)	(26.544.673.903)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>1.201.818.182</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.201.818.182
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>245.464.710</b>	<b>392.743.533</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	245.464.710	392.743.533
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.936.158.880</b>	<b>100.271.910.777</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 3/2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.128.203.221</b>	<b>22.931.339.032</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.048.203.221</b>	<b>22.851.339.032</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.156.382.496	4.915.960.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.064.000	152.432.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.470.738.407	2.374.905.038
4. Phải trả người lao động	314		2.322.736.231	3.466.289.235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11		6.679.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.257.876.993	1.692.615.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			9.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.200.228.750	685.845.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		414.176.344	356.611.871
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
2. Phải trả dài hạn khác			80.000.000	80.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.807.955.659</b>	<b>77.340.571.745</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	14	<b>74.807.955.659</b>	<b>77.340.571.745</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	56.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.213.000.000	9.213.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.470.515.659	12.003.131.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.241.908.480	5.435.582.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.228.607.179	6.567.549.450
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.936.158.880</b>	<b>100.271.910.777</b>

LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Duy Ánh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	18.671.080.909	32.360.903.234	33.876.035.955	46.559.047.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.671.080.909	32.360.903.234	33.876.035.955	46.559.047.020
4. Giá vốn hàng bán	11	2	14.998.831.688	27.641.062.866	27.414.874.447	38.161.974.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.672.249.221	4.719.840.368	6.461.161.508	8.397.072.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	828.589	719.037	53.283.385	3.604.446
7. Chi phí tài chính	22	4	0	-	112.214.795	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				112.214.795	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	914.592.428	1.098.219.580	2.145.915.564	3.120.044.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.758.485.382	3.622.339.825	4.256.314.534	5.280.632.515
11. Thu nhập khác	31	6	35.833.332	20.833.332	99.444.440	72.933.222
12. Chi phí khác	32	7	256.000.000		256.000.000	
13. Lợi nhuận khác	40		(220.166.668)	20.833.332	(156.555.560)	72.933.222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.538.318.714	3.643.173.157	4.099.758.974	5.353.565.737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	558.863.743	728.634.631	871.151.795	1.070.713.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.979.454.971	2.914.538.526	3.228.607.179	4.282.852.590

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.099.758.974	5.353.565.737
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		825.770.047	818.004.305
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		53.283.385	825.655
- Chi phí lãi vay	06		(112.214.795)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.866.597.611	6.172.395.697
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.389.947.627	16.477.850.787
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.366.040.201)	(10.021.913.995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.173.739.442)	(8.342.045.687)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		147.278.823	6.339.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		112.214.795	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.641.887.363	1.742.604.553
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		57.564.473	(145.054.270)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.675.711.049</b>	<b>5.890.176.085</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(152.656.400)	(823.696.974)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.227.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(53.283.385)	(825.655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9.021.060.215</b>	<b>(824.522.629)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.200.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.761.223.265)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.961.223.265)</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(264.452.001)</b>	<b>5.065.653.456</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		434.048.247	284.065.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>169.596.246</b>	<b>5.349.719.172</b>

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Duy Ánh



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 56.124.440.000đ (Năm mươi sáu tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

### **1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm )
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2024.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

### **3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.4 Hàng tồn kho (Tiếp)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3

#### 3.6 Bất động sản đầu tư và hao mòn

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

#### 3.7 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các liên doanh mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

#### 3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Giá vốn công trình thực hiện trong kỳ được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông báo số 1378/TB/CTĐS-TCKT ngày 04/12/2009 của Công ty. Theo đó, tổng giá vốn của công trình thực hiện được xác định dựa vào tỷ lệ doanh thu (lũy kế) với giá trị công trình (chưa thuế) bao gồm toàn bộ KLXL hoàn thành của Công ty và nhà thầu phụ (đã thanh toán) từ khởi công đến thời điểm xác định giá vốn nhân với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế. Giá vốn thực hiện trong kỳ là tổng giá vốn đến thời điểm kỳ này trừ đi phần giá vốn đã thực hiện đến kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### 3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.11 Chi phí đi vay (Tiếp)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Hàng hóa bán ra của Công ty chủ yếu chịu thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	20.663.335	29.642.745
Tiền gửi ngân hàng	148.932.911	404.405.502
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.596.246</b>	<b>434.048.247</b>

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15.792.645.308</b>	<b>24.155.893.040</b>
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình	1.688.133.988	831.250.108
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	5.434.520.534	6.880.533.334
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	3.741.821.640	8.086.263.404
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa - XN xây lắp CT GT		820.000.000
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	2.926.934.534	3.588.597.564
- Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	622.534.665	2.439.904.665
- Công ty cổ phần ĐS Bình Trị Thiên		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.066.833.935	1.509.343.965
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.792.645.308</b>	<b>24.155.893.040</b>



**6. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	55.703.119	64.559.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.703.119</b>	<b>64.559.900</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	3.362.324.589	3.182.132.080
Công cụ dụng cụ	2.897.930	3.352.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.184.218.921	17.422.856.068
Thành phẩm tồn kho	11.964.708.681	9.539.769.372
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.514.150.121</b>	<b>30.148.109.920</b>



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2024	9.106.365.180	20.024.031.882	3.821.290.701	39.909.091	32.991.596.854
- Tăng do mua mới			1.354.474.582		1.354.474.582
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/9/2024	9.106.365.180	20.024.031.882	5.175.765.283	39.909.091	34.346.071.436
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	4.826.966.603	18.356.651.071	3.321.155.138	39.909.091	26.544.673.903
- Trích KH trong năm	392.006.190	308.642.406	125.121.451		825.770.047
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/9/2024	5.218.972.793	18.665.293.477	3.446.276.589	39.909.091	27.370.443.950
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2024	4.279.398.577	1.667.380.811	500.135.563	-	6.446.922.951
Tại ngày 30/9/2024	3.887.392.387	1.358.738.405	1.729.488.694	-	6.975.627.486



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.337.333</b>	<b>4.748.333</b>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.337.333	4.748.333
<b>Dài hạn</b>	<b>245.464.710</b>	<b>392.743.533</b>
Quyền khai thác	245.464.710	392.743.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.802.043</b>	<b>397.491.866</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		162.508.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.151.795	1.641.887.363
Thuế tài nguyên	42.136.600	48.488.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	538.370.973	92.623.613
Thuế TNCN	9.765.559	414.551.091
Các loại phí, lệ phí khác	9.313.480	14.846.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.470.738.407</b>	<b>2.374.905.038</b>

**11. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.961.091	84.365.456
Bảo hiểm xã hội	127.394.176	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.065.521.726	1.608.250.536
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.257.876.993</b>	<b>1.692.615.992</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hoàng Mai	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 56.124.440.000 đồng. Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 30/6/2024 cụ thể như sau:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 30/9/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT	33.500.000.000	59,69%	33.500.000.000	59,69%
Công trình đường sắt	22.624.440.000	40,31%	22.624.440.000	40,31%
Các cổ đông khác				
<b>Tổng cộng:</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>100,00%</b>



**CÔNG TY CP ĐÁ HOÀNG MAI**  
Phường Quỳnh Thiện – Thị xã Hoàng Mai – Nghệ An

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>38.124.440.000</b>				<b>38.124.440.000</b>
- Tăng vốn trong năm trước	18.000.000.000				18.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000			9.213.000.000
- Lãi trong năm trước	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.003.131.745	77.340.571.745
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.003.131.745</b>	<b>77.340.571.745</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.228.607.179</b>	<b>3.228.607.179</b>
- Lãi trong năm nay				(5.432.845.792)	(5.432.845.792)
- Phân phối lợi nhuận				(328.377.473)	(328.377.473)
- Giảm khác				9.470.515.659	9.470.515.659
<b>Tại ngày 30/9/2024</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.470.515.659</b>	<b>74.807.955.659</b>



**14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.876.035.955</b>	<b>46.559.047.020</b>
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	16.842.422.205	17.063.958.636
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	17.033.613.750	29.495.088.384
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.876.035.955</b>	<b>46.559.047.020</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	13.845.829.647	14.740.784.489
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	13.569.044.800	23.421.189.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.414.874.447</b>	<b>38.161.974.262</b>

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.454.796	2.885.409
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.454.796</b>	<b>2.885.409</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	112.214.795	
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.214.795</b>	-

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.003.952.649	1.823.844.798
Chi phí vật liệu quản lý		15.041.248
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.542.850	26.438.740
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	417.954.743	312.022.323
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.847.443	790.143.427
Chi phí khác bằng tiền	129.617.879	149.554.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.145.915.564</b>	<b>3.120.044.689</b>



19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		18.000.000
Thu nhập khác	99.444.440	54.933.222
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.444.440</b>	<b>72.933.222</b>

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	256.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>256.000.000</b>	<b>-</b>

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

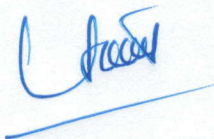
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.099.758.974	5.353.565.737
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	256.000.000	0
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ	256.000.000	
Thu nhập chịu thuế	4.355.758.974	5.353.565.737
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>871.151.795</b>	<b>1.070.713.147</b>

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30/9/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán.

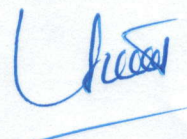
Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh